

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ
VIETTEL**

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020**



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mỹ Trì
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 52

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Tào Đức Thắng	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Hải Lý	Phó Chủ tịch
Ông Đỗ Mạnh Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Nam	Thành viên
Bà Đào Thúy Hường	Thành viên
Ông Phan Trường Sơn	Thành viên
Bà Vũ Thị Mai	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đỗ Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hoa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Cao Lợi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hà Thế Dương	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Đỗ Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2020

Số: 0254 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con (gọi chung là "Tổng Công ty"), được lập ngày 27 tháng 8 năm 2020, từ trang 05 đến trang 52, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Như trình bày tại thuyết minh số 02 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng Công ty đã trình bày khoản đầu tư vào Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR") trên khoản mục Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác vì chưa thu thập được số liệu tài chính từ ngày 01 tháng 11 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020 của VCR. Do đó, Tổng Công ty đã không thực hiện hợp nhất số liệu tài chính của VCR trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 và báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp liên quan đến thời điểm và các ảnh hưởng của việc không hợp nhất số liệu tài chính của VCR ở niên độ trước và đã dẫn đến việc chúng tôi phải đưa ra kết luận ngoại trừ đối với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019. Tại ngày phát hành báo cáo soát xét này, chúng tôi cũng không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp liên quan đến các vấn đề này. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty hay không.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ (Tiếp theo)

Như trình bày tại Thuyết minh số 06, 07 và 08 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tổng Công ty có số dư phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu ngắn hạn khác với VCR với tổng số tiền 8.060 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 8.044 tỷ VND). Tổng Công ty đã đánh giá khả năng thu hồi của các khoản phải thu trên và thực hiện trích lập dự phòng cho các khoản phải thu VCR với số tiền 3.059 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 2.471 tỷ VND). Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp liên quan đến việc đánh giá khả năng thu hồi của Ban Tổng Giám đốc về các khoản phải thu VCR nêu trên dẫn đến việc chúng tôi đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019. Tại ngày phát hành báo cáo soát xét này, chúng tôi cũng không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp liên quan đến vấn đề này. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty hay không.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến vấn đề sau:

- Như trình bày tại Thuyết minh số 26 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, số dư khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 bao gồm lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại các công ty con có dự án đầu tư nước ngoài được ghi nhận theo hướng dẫn tại Công văn số 805/BTC/BTC-TCĐN ngày 18 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính và phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 1168/VPCP-KTTH ngày 24 tháng 02 năm 2016, Công văn số 18608/BTC-TCĐN ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính và phê duyệt của Thủ tướng chính phủ tại Văn bản chỉ đạo số 797/VPCP-KTTH ngày 25 tháng 01 năm 2017. Theo đó, Tổng Công ty tiếp tục được thực hiện phân bổ trong thời gian không quá 3 năm khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ trong Báo cáo tài chính các công ty con có dự án đầu tư nước ngoài khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty.

Kết luận ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Trần Xuân Anh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0723-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 27 tháng 8 năm 2020

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		22.672.012.988.085	22.992.615.704.844
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	3.702.074.755.086	4.712.787.721.657
1. Tiền	111		3.563.420.131.051	3.458.980.268.467
2. Các khoản tương đương tiền	112		138.654.624.035	1.253.807.453.190
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	6.428.000.000.000	5.691.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		6.428.000.000.000	5.691.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9.111.589.064.423	8.648.320.121.631
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	3.980.990.756.807	4.160.043.769.502
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		537.435.531.791	410.749.701.417
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	4.664.808.802.714	3.917.372.211.290
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	3.244.888.647.182	2.836.003.526.281
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(3.316.550.599.555)	(2.676.494.500.504)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		15.925.484	645.413.645
IV. Hàng tồn kho	140	10	2.124.368.827.950	2.643.020.996.421
1. Hàng tồn kho	141		2.170.594.922.331	2.708.303.678.146
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(46.226.094.381)	(65.282.681.725)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.305.980.340.626	1.297.486.865.135
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	330.942.749.135	222.197.841.799
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	12	823.526.781.409	905.082.314.571
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	20	151.510.810.082	170.206.708.765

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower
 Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì
 Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 01a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		36.599.658.417.784	37.875.954.038.332
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		20.097.363.806.187	20.880.415.899.101
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	12.272.628.717.193	12.574.608.300.585
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	24.427.158.949
3. Phải thu về cho vay dài hạn	215	7	7.785.154.162.218	8.221.158.325.327
4. Phải thu dài hạn khác	216	8	39.580.926.776	60.222.114.240
II. Tài sản cố định	220		9.712.658.760.777	10.862.887.640.639
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	7.972.793.409.365	8.883.954.373.135
- Nguyên giá	222		25.554.024.293.672	25.800.055.323.200
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(17.581.230.884.307)	(16.916.100.950.065)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	1.739.865.351.412	1.978.933.267.504
- Nguyên giá	228		2.717.397.349.377	2.884.452.645.822
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(977.531.997.965)	(905.519.378.318)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.919.159.969.865	2.107.841.908.607
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	1.919.159.969.865	2.107.841.908.607
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		3.034.315.272.905	2.121.883.368.573
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	16	3.034.315.272.905	2.121.883.368.573
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5	583.660.000	583.660.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5	(583.660.000)	(583.660.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.836.160.608.050	1.902.925.221.412
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	762.579.939.145	803.751.082.127
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	847.679.474.294	846.696.333.543
3. Lợi thế thương mại	269	18	225.901.194.611	252.477.805.742
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		59.271.671.405.869	60.868.569.743.176

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower
 Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì
 Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 01a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)


Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		29.767.096.977.538	32.000.894.310.924
I. Nợ ngắn hạn	310		14.294.735.221.630	16.462.942.395.249
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	5.224.380.709.888	6.198.822.053.381
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7.285.594.270	26.271.654.147
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	308.054.238.210	499.828.459.664
4. Phải trả người lao động	314		145.121.837.276	159.447.709.464
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	1.251.015.020.296	1.581.141.454.573
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	22	78.990.448.627	108.576.750.214
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	23	1.017.813.358.868	918.094.038.198
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	24	6.129.350.736.148	6.857.360.497.063
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		28.197.051.817	63.883.912.917
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		104.526.226.230	49.515.865.628
II. Nợ dài hạn	330		15.472.361.755.908	15.537.951.915.675
1. Phải trả người bán dài hạn	331	19	2.051.940.669.612	2.693.405.494.650
2. Chi phí phải trả dài hạn	333	21	254.893.643.841	48.057.752.765
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	22	1.017.018.216.537	993.220.114.017
4. Phải trả dài hạn khác	337	23	3.888.744.784	5.277.055.478
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	25	11.354.101.518.029	11.123.491.050.918
6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	17	790.518.963.105	674.500.447.847
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		29.504.574.428.331	28.867.675.432.252
I. Vốn chủ sở hữu	410	26	29.504.574.428.331	28.867.675.432.252
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.438.112.000.000	30.438.112.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.438.112.000.000	30.438.112.000.000
2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(119.376.025.792)	(165.293.372.758)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.909.366.393.648	2.525.017.240.930
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		9.775.164.167	9.775.164.167
5. Lỗi lũy kế	421		(3.229.995.671.873)	(3.546.171.183.416)
- Lỗi lũy kế đến cuối năm trước	421a		(3.992.801.854.198)	(2.905.496.131.169)
- Lợi nhuận sau thuế/(lỗ) kỳ/năm nay	421b		762.806.182.325	(640.675.052.247)
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		(503.307.431.819)	(393.764.416.671)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		59.271.671.405.869	60.868.569.743.176



Vũ Thị Thu Trang
 Người lập biểu



Nguyễn Cao Lợi
 Kế toán trưởng



Đỗ Mạnh Hùng
 Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower
 Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì
 Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 02a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	29	8.637.924.378.584	7.864.384.397.765
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	29	12.584.466.439	10.741.730.660
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	29	8.625.339.912.145	7.853.642.667.105
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	30	5.358.992.409.011	5.085.085.208.633
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		3.266.347.503.134	2.768.557.458.472
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	716.460.004.003	897.046.369.072
7. Chi phí tài chính	22	33	1.387.726.429.219	1.005.363.122.202
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		454.524.266.209	503.658.045.846
8. Lãi từ Công ty liên kết	24		836.956.115.865	97.757.943.455
9. Chi phí bán hàng	25	34	814.156.115.310	726.960.923.984
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	34	1.511.427.670.825	893.571.568.733
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		1.106.453.407.648	1.137.466.156.080
12. Thu nhập khác	31		130.062.685.210	63.935.785.368
13. Chi phí khác	32		54.161.488.865	31.301.021.753
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	35	75.901.196.345	32.634.763.615
15. Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		1.182.354.603.993	1.170.100.919.695
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	36	267.405.638.992	250.644.986.776
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	36	97.185.787.421	172.828.900.881
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		817.763.177.580	746.627.032.038
18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		788.063.688.211	721.898.302.022
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		29.699.489.369	24.728.730.016
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	37	245	230



Vũ Thị Thu Trang
 Người lập biểu



Nguyễn Cao Lợi
 Kế toán trưởng



Đỗ Mạnh Hùng
 Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower
 Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì
 Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 03a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ*(Trình bày theo phương pháp gián tiếp)**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.182.354.603.993	1.170.100.919.695
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và phân bổ lợi thế thương mại	02	1.605.317.619.947	1.495.756.037.118
Các khoản dự phòng	03	585.312.650.607	(2.710.538.470)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	790.357.189.921	92.455.397.826
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(1.380.597.260.293)	(595.471.200.921)
Chi phí lãi vay	06	454.524.266.209	503.658.045.846
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	3.237.269.070.384	2.663.788.661.094
Thay đổi các khoản phải thu	09	170.883.081.211	303.691.008.503
Thay đổi hàng tồn kho	10	537.708.755.815	382.196.885.463
Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(800.884.428.930)	871.013.963.525
Thay đổi chi phí trả trước	12	(67.573.764.354)	49.951.629.211
Tiền lãi vay đã trả	14	(382.960.343.399)	(417.332.161.769)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(396.937.733.247)	(131.754.503.536)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(6.661.911.414)	(3.152.268.631)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.290.842.726.066	3.718.403.213.860
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(1.961.603.807.913)	(1.681.827.409.880)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	13.743.752.530	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.690.242.066.550)	(2.401.422.310.138)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.637.269.404.511	1.403.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	(853.886.250.000)
6. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	373.542.101.842	198.604.605.143
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.627.290.615.580)	(3.335.531.364.875)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower
 Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì
 Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 03a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

(Trình bày theo phương pháp gián tiếp)
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	3.415.166.880.681	5.037.148.297.528
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.871.344.424.642)	(5.112.613.355.275)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông không kiểm soát	37	(26.596.593.838)	(25.886.134.857)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(482.774.137.799)	(101.351.192.604)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(819.222.027.313)	281.520.656.381
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.712.787.721.657	3.682.289.581.648
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61	(191.490.939.258)	(409.489.903.595)
<u>Trong đó:</u>			
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		19.456.214.943	(25.143.930.271)
- Ảnh hưởng do chuyển đổi báo cáo tài chính		(210.947.154.201)	(384.345.973.324)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	3.702.074.755.086	3.554.320.334.434



Vũ Thị Thu Trang
 Người lập biểu



Nguyễn Cao Lợi
 Kế toán trưởng



Đỗ Mạnh Hùng
 Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel (trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel, gọi tắt là "Tổng Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103020282 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 10 năm 2007 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh. Tổng Công ty có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 23 số 0102409426 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 12 năm 2019.

Tổng Công ty đã chính thức niêm yết cổ phiếu trên sàn UPCOM với mã chứng khoán VGI từ ngày 25 tháng 9 năm 2018.

Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội (gọi tắt là "Tập đoàn"). Tổng Công ty có trụ sở đăng ký tại Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower, Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 6.014 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 6.013 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính);
- Sản xuất sản phẩm từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: xây dựng công trình bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin, truyền tải điện;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Bưu chính;
- Hoạt động viễn thông khác;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Cung ứng lao động tạm thời;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

Hoạt động chính của Tổng Công ty và các công ty con là đầu tư và vận hành các mạng viễn thông ở nước ngoài và cung cấp các dịch vụ công nghệ thông tin có liên quan.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con và công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và đăng ký hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty TNHH Viettel Overseas ("VTO") (i)	Việt Nam	100	100	Đầu tư và vận hành một mạng viễn thông NATCOM tại thị trường Haiti thông qua việc thành lập công ty con Natcom.
Công ty Viettel Timor, UNIP, LDA. ("VTL")	Đông Timor	100	100	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Telemor tại thị trường Đông Timor.
Công ty TNHH Viettel Cambodia ("VTC")	Campuchia	90	90	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Metfone tại thị trường Campuchia.
Công ty Movitel S.A. ("Movitel")	Mozambique	70	70	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Movitel tại thị trường Mozambique.
Công ty National Telecom S.A. ("Natcom") (ii)	Haiti	60	60	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Natcom tại thị trường Haiti.
Công ty Viettel Burundi S.A ("VTB")	Burundi	85	85	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Lumitel tại thị trường Burundi.
Công ty Viettel Tanzania ("VTZ")	Tanzania	99,99	99,99	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Halotel tại thị trường Tanzania.
Công ty E-Mola S.A. (iii)	Mozambique	67	96	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Mozambique.
Công ty Viettel E-commerce Tanzania ("VTE") (iv)	Tanzania	99,99	100	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Tanzania.
Công ty Lumicash SU (v)	Burundi	85	100	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Burundi.
Công ty Telemor Fintech Unipessoal, Lda ("TFU") (vi)	Đông Timor	100	100	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Đông Timor.
Công ty E-money Payment Solutions Public Limited ("E-money") (vii)	Campuchia	89	99	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Campuchia.
Công ty liên kết				
Công ty TNHH Viễn thông Star Telecom ("STL")	Lào	49	49	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Unitel tại thị trường Lào.
Công ty TNHH Metcom ("Metcom") (viii)	Campuchia	44	49	Công ty liên kết của VTC, được thành lập và hoạt động tại Campuchia.
Công ty TNHH Telecom International Myanmar ("Mytel")	Myanmar	49	49	Đầu tư mạng viễn thông tại thị trường Myanmar.

(i) Hoạt động chính của Công ty TNHH Viettel Overseas là đầu tư và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Haiti thông qua việc thành lập công ty con là công ty National Telecom S.A. ("Natcom"). Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Công ty đang thực hiện các thủ tục để sáp nhập Công ty TNHH Viettel Overseas vào Công ty mẹ - Tổng Công ty theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ngày 28 tháng 6 năm 2019.

- (ii) Công ty National Telecom S.A. là công ty con của Công ty TNHH Viettel Overseas.
- (iii) Công ty E-Mola S.A. là công ty con của Công ty Movitel S.A.
- (iv) Công ty TNHH Viettel E-commerce Tanzania là công ty con của Công ty Viettel Tanzania.
- (v) Công ty Lumicash SU là công ty con của Công ty Viettel Burundi S.A.
- (vi) Công ty Telemor Fintech Unipessoal, Lda ("TFU") là công ty con của Công ty Viettel Timor Leste, UNIP, LDA.
- (vii) Công ty E-money Payment Solutions Public Limited là công ty con của Công ty TNHH Viettel Cambodia.
- (viii) Công ty TNHH Metcom là công ty liên kết của Công ty TNHH Viettel Cambodia.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tổng Công ty trình bày khoản đầu tư vào Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR") (tỷ lệ lợi ích 70%) trên khoản mục Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác do chưa thu thập được số liệu tài chính của VCR từ ngày 01 tháng 11 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020 (xem chi tiết tại Thuyết minh số 05).

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã được soát xét. Các số liệu so sánh này được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu tài chính tại ngày 31 tháng 10 năm 2018 của VCR. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tổng Công ty trình bày khoản đầu tư vào VCR trên khoản mục Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác và không hợp nhất số liệu tài chính của VCR cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 do chưa thu thập được số liệu tài chính từ ngày 01 tháng 11 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020 của VCR. Do đó, số liệu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 không so sánh được với số liệu tương ứng kỳ này.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Tổng Công ty được lập trên cơ sở báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020. Riêng đối với Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR"), tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tổng Công ty trình bày khoản đầu tư vào VCR trên khoản mục Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác do chưa thu thập được số liệu tài chính từ ngày 01 tháng 11 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020 của VCR và không hợp nhất số liệu tài chính của VCR.

Để phục vụ mục đích hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ, tài sản và công nợ liên quan đến hoạt động của các công ty con tại nước ngoài (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của báo cáo lần lượt theo tỷ giá mua và tỷ giá bán của ngân hàng tại ngày kết thúc

kỳ kế toán. Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Trường hợp tỷ giá bình quân kỳ kế toán xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không quá 2%) thì được áp dụng tỷ giá bình quân. Trường hợp biên độ giao động của tỷ giá giữa thời điểm đầu kỳ và cuối kỳ trên 20% thì áp dụng theo tỷ giá cuối kỳ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, sẽ được phân loại vào nguồn vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái". Chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của kỳ chấm dứt hoạt động tại nước ngoài của Tổng Công ty.

Theo yêu cầu của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Tổng Công ty đã thực hiện việc chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được lập bằng các đồng tiền nội tệ của các thị trường sang đồng tiền báo cáo của công ty mẹ được lập bằng Đồng Việt Nam (VND) cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 theo nguyên tắc sau:

- Tài sản được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế chèo cuối kỳ được xác định dựa trên tỷ giá mua vào USD trên VND và tỷ giá bán ra USD trên đồng nội tệ tại thị trường công ty con tại ngân hàng Tổng Công ty và công ty con thường xuyên có giao dịch;
- Nợ phải trả được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế chèo cuối kỳ được xác định dựa trên tỷ giá bán ra USD trên VND và tỷ giá mua vào USD trên đồng nội tệ tại thị trường công ty con tại ngân hàng Tổng Công ty và công ty con thường xuyên có giao dịch;
- Trường hợp tỷ giá bán và tỷ giá mua của ngân hàng tại thời điểm báo cáo chênh lệch không quá 0,2% thì được áp dụng tỷ giá mua - bán bình quân;
- Giá trị tài sản thuần của công ty con do công ty mẹ nắm giữ tại ngày mua được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ tại ngày mua;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày mua công ty con được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ; Cổ tức đã trả được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả cổ tức;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Trường hợp tỷ giá bình quân kỳ kế toán xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không quá 2%) thì được áp dụng tỷ giá bình quân. Trường hợp biên độ giao động của tỷ giá giữa thời điểm đầu kỳ và cuối kỳ trên 20% thì áp dụng tỷ giá cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam được ghi nhận trên chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" - Mã số 417 thuộc phần Vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư và được phân bổ đều vào chi phí trong thời gian 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và khó có khả năng thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho sử dụng cho mục đích xây dựng trạm viễn thông được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước, giá xuất kho của các loại hàng tồn kho khác được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá gốc hàng tồn kho thương mại bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tổng Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên định mức hoạt động được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Ngoại trừ thiết bị viễn thông, phương tiện vận tải, truyền dẫn và thiết bị dụng cụ quản lý tại VTC, các tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20
Máy móc, thiết bị	02 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	02 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 - 10

Thiết bị viễn thông, phương tiện vận tải, truyền dẫn và thiết bị dụng cụ quản lý tại VTC được khấu hao theo phương pháp số dư giảm dần phù hợp với yêu cầu của chế độ kế toán nước sở tại.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tổng Công ty không trích khấu hao quyền sử dụng đất do đây là quyền sử dụng đất vô thời hạn.

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm máy vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

Giấy phép kinh doanh viễn thông

Phí đăng ký kinh doanh trả cho chính phủ các nước nhằm được phép thực hiện hoạt động kinh doanh viễn thông trong một giai đoạn xác định, được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và khấu hao kể từ khi khai trương mạng viễn thông cho tới khi giấy phép kinh doanh hết hạn.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản chi phí thuê trả trước, giá trị công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và chi phí khác.

Chi phí thuê trả trước

Chi phí thuê trả trước bao gồm tiền thuê trả trước liên quan đến thuê mặt bằng, trạm BTS, tiền thuê đầu số trả trước, tiền thuê vị trí trả trước, tiền thuê kho và thuê văn phòng, cửa hàng trả trước và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 50 năm.

Công cụ và dụng cụ

Giá trị công cụ và dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn tối đa 3 năm.

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định bao gồm các chi phí lớn phát sinh trong kỳ hạn thông thường của thời gian sử dụng của tài sản. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong thời hạn tối đa 3 năm.

Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm các khoản chi phí trả trước phát sinh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 2 đến 5 năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ của kỳ kế toán đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trong đó:

- Doanh thu dịch vụ viễn thông thuê bao trả sau: được ghi nhận trên cơ sở thời gian gọi nếu tính phí theo thời gian hoặc theo kỳ nếu tính phí cố định theo kỳ.
- Doanh thu dịch vụ viễn thông thuê bao trả trước: Theo hướng dẫn tại Công văn số 18494 ngày 11 tháng 12 năm 2015 của Bộ Tài chính về việc hạch toán doanh thu bán thẻ trả trước của doanh nghiệp viễn thông, doanh thu dịch vụ viễn thông thuê bao trả trước, bán thẻ cào trả trước được ghi nhận khi thu tiền từ các đại lý hoặc khách hàng mà không phải trả lại cho đại lý hoặc khách hàng và có cam kết về việc cung cấp dịch vụ viễn thông.
- Đối với hợp đồng kinh tế bao gồm nhiều giao dịch, Tổng Công ty ghi nhận riêng doanh thu bán hàng và doanh thu cung cấp dịch vụ; doanh thu được ghi nhận tương ứng với nghĩa vụ hiện tại đã thực hiện và nghĩa vụ trong tương lai chưa thực hiện được hoãn lại cho đến khi được thực hiện. Trường hợp hợp đồng kinh tế quy định việc bán hàng và cung cấp dịch vụ sau bán hàng (ngoài điều khoản bảo hành thông thường), Tổng Công ty ghi nhận riêng doanh thu bán hàng và doanh thu cung cấp dịch vụ; trường hợp hợp đồng quy định bên bán hàng chịu trách nhiệm lắp đặt sản phẩm, hàng hóa cho người mua thì doanh thu chỉ được ghi nhận sau khi việc lắp đặt được thực hiện xong. Trường hợp Tổng Công ty có nghĩa vụ phải cung cấp cho người mua hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá trong giao dịch dành cho khách hàng truyền thống, kế toán chỉ ghi nhận doanh thu đối với hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí đó cho đến khi đã thực hiện nghĩa vụ với người mua. Tuy nhiên, phần doanh thu ghi nhận của mỗi yếu tố được giới hạn ở tỷ lệ tính trên mức tổng giá trị của hợp đồng được ghi nhận mà không phụ thuộc vào việc bàn giao các yếu tố khác. Nếu phần giá trị hợp lý của các yếu tố đã bàn giao không thể xác định được nhưng giá trị hợp lý của yếu tố chưa bàn giao có thể xác định được, thì phần doanh thu của yếu tố đã bàn giao được tính bằng chênh lệch giữa tổng giá trị hợp đồng và giá trị hợp lý của yếu tố chưa bàn giao.

- Trường hợp kỳ trước bán hàng, kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu và nếu khoản giảm trừ doanh thu thỏa mãn sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán thì được coi là sự kiện cần điều chỉnh và được điều chỉnh vào doanh thu kỳ bán hàng. Ngược lại, khoản giảm trừ doanh thu được điều chỉnh vào kỳ mà sự kiện phát sinh.
- Doanh thu cước kết nối được ghi nhận khi việc kết nối hoàn thành, trừ trường hợp phí này là một phần của hợp đồng dịch vụ có nhiều yếu tố, khi đó phí kết nối dịch vụ được ghi nhận tương ứng như là một yếu tố trong hợp đồng này theo chính sách ghi nhận doanh thu ở trên.
- Doanh thu cho thuê đường truyền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.
- Doanh thu từ việc tải các đoạn video, nhạc chuông, bản đồ chỉ đường, chỉ dẫn nhà hàng và các nội dung tương tự được ghi nhận trên cơ sở cộng gộp hoặc giá trị thuần tùy theo việc đánh giá các rủi ro và trách nhiệm của mỗi bên liên quan trong hợp đồng dịch vụ. Nếu Tổng Công ty và các công ty con không mua bản quyền các nội dung này, thay vào đó là nhận hoa hồng dựa trên số lượng người truy cập vào các nội dung đó, Tổng Công ty và các công ty con chỉ ghi nhận doanh thu tương ứng với phần hoa hồng nhận được.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ quản lý được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi dịch vụ được cung cấp. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trả chậm được Tổng Công ty ghi nhận theo giá trị danh nghĩa của các khoản sẽ thu được trong tương lai thay vì quy đổi giá trị danh nghĩa của các khoản sẽ thu được trong tương lai về giá trị hiện tại tại thời điểm ghi nhận doanh thu theo tỷ lệ lãi suất hiện hành.

Lãi tiền gửi, lãi cho vay và lãi chậm trả được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, cho vay, phải thu và lãi suất áp dụng.

Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được thanh toán cổ tức được thiết lập.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) được tính cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông phổ thông của Tổng Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

Ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Theo hướng dẫn tại Công văn số 1168/VPCP-KTTH ngày 24 tháng 02 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ và Công văn số 805/BTC/BTC-TCDN ngày 18 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính cũng như văn bản chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ ngày 25 tháng 01 năm 2017 đồng ý với ý kiến của Bộ Tài chính tại Công văn số 18608/BTC-TCDN ngày 28 tháng 12 năm 2016, kể từ năm 2015, Tổng Công ty được phân bổ trong thời gian không quá 3 năm chi phí chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ trong báo cáo tài chính các công ty con có dự án đầu tư nước ngoài trước khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty.

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh khi Tổng Công ty thực hiện hoạt động tại nước ngoài được kế toán như tài sản và nợ phải trả liên quan đến hoạt động tại nước ngoài và được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh giao dịch.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam và các nước sở tại.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là một phần riêng biệt của Tổng Công ty và các công ty con, cung cấp các sản phẩm hàng hóa hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận kinh doanh), hoặc là cung cấp các sản phẩm hàng hóa hay dịch vụ trong một môi trường kinh tế đặc trưng (khu vực địa lý), trong đó các rủi ro và kết quả thu được độc lập với các bộ phận khác. Tổng Công ty và các công ty con hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh viễn thông, bao gồm vận hành mạng viễn thông, cung cấp các dịch vụ viễn thông và mua bán các thiết bị viễn thông. Báo cáo bộ phận chính yếu của Tổng Công ty và các công ty con được lập theo khu vực địa lý, với các bộ phận được chia như sau:

- Thị trường Châu Phi: phản ánh hoạt động vận hành mạng viễn thông và cung cấp các dịch vụ viễn thông tại các thị trường Mozambique (Movitel, E-Mola), thị trường Burundi (VTB, Lumicash) và thị trường Tanzania (VTZ, VTE);
- Thị trường Châu Mỹ La-tinh: phản ánh hoạt động vận hành mạng viễn thông và cung cấp các dịch vụ viễn thông tại thị trường Haiti (Natcom);
- Thị trường Đông Nam Á: phản ánh hoạt động vận hành mạng viễn thông và cung cấp các dịch vụ viễn thông tại các thị trường Campuchia (VTC, E-money), thị trường Đông Timor (VTL, TFU) và hoạt động khác của VTG và VTO được thành lập tại Việt Nam, trong đó hoạt động chủ yếu của VTG là bán các thiết bị viễn thông cho các thị trường nước ngoài.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	10.860.823.630	8.615.972.340
Tiền gửi ngân hàng (i)	3.522.152.114.950	3.433.868.199.519
Tiền đang chuyển	30.407.192.471	16.496.096.608
Các khoản tương đương tiền (ii)	138.654.624.035	1.253.807.453.190
	3.702.074.755.086	4.712.787.721.657

- (i) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 bao gồm khoản tiền gửi 6.201.104.945 BIF tương đương 74.224.237.303 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 14.737.847.535 BIF tương đương 179.180.751.633 VND) tại Ngân hàng KCB Bank Kenya dùng để đảm bảo cho khoản vay tại ngân hàng này.
- (ii) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng với lãi suất từ 5% - 7,5%/năm.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Ngắn hạn	6.428.000.000.000	6.428.000.000.000	5.691.000.000.000	5.691.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	6.428.000.000.000	6.428.000.000.000	5.691.000.000.000	5.691.000.000.000
	6.428.000.000.000	6.428.000.000.000	5.691.000.000.000	5.691.000.000.000
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
- Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR") (ii)	583.660.000	583.660.000	583.660.000	583.660.000

- (i) Tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo với lãi suất từ 6,4%/năm – 8,5%/năm.
- (ii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tổng Công ty trình bày khoản đầu tư vào Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR") trên khoản mục Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác do chưa thu thập được số liệu tài chính của VCR từ ngày 01 tháng 11 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	3.980.990.756.807	4.160.043.769.502
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR")	2.022.474.185.667	1.949.861.051.135
Công ty TNHH Telecom International Myanmar	1.068.240.752.005	640.600.438.525
Công ty TNHH Viễn Thông Star	225.826.082.649	442.070.269.812
Công ty TNHH Viettel Peru	32.018.291.587	466.294.355.547
Phải thu các đối tượng khác	632.431.444.899	661.217.654.483
b. Phải thu dài hạn của khách hàng	12.272.628.717.193	12.574.608.300.585
Công ty TNHH Viettel Peru	5.656.994.342.164	5.657.313.191.164
Công ty TNHH Telecom International Myanmar	4.521.461.083.793	4.738.489.734.830
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR")	2.094.173.291.236	2.167.360.606.274
Phải thu các đối tượng khác	-	11.444.768.317
	16.253.619.474.000	16.734.652.070.087
Trong đó:		
<i>Phải thu khách hàng từ các bên liên quan (Xem Thuyết minh số 39)</i>	<i>11.684.395.861.829</i>	<i>12.099.425.849.649</i>

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L (i)	3.534.418.060.000	3.534.418.060.000
Công ty TNHH Telecom International Myanmar (ii)	1.130.390.742.714	382.954.151.290
	4.664.808.802.714	3.917.372.211.290
b. Dài hạn		
Công ty TNHH Telecom International Myanmar (ii)	7.785.154.162.218	8.221.158.325.327
	7.785.154.162.218	8.221.158.325.327

- (i) Phản ánh khoản cho Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L vay bằng Đô la Mỹ ("USD") để thực hiện các dự án viễn thông tại thị trường Cameroon theo giấy phép đầu tư viễn thông được cấp bởi cơ quan nhà nước sở tại. Lãi suất cho vay từ 2% đến 3%/năm với thời hạn từ 31 tháng đến 61 tháng.
- (ii) Phản ánh khoản cho Công ty TNHH Telecom International Myanmar ("Mytel" - công ty liên kết của Tổng Công ty) vay bằng Đô la Mỹ ("USD") để thực hiện các dự án viễn thông tại thị trường Myanmar theo giấy phép đầu tư viễn thông được cấp bởi cơ quan nhà nước sở tại. Lãi suất cho vay là lãi suất LIBOR 12 tháng + 4%/năm với thời hạn từ 34 tháng đến 61 tháng.

Như trình bày tại Thuyết minh số 25, Tổng Công ty đã thế chấp một phần khoản cho vay Mytel với trị giá khoảng 23 triệu Đô la Mỹ để đảm bảo cho khoản tiền vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Trung tâm kinh doanh Hội sở chính.

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Dự thu lãi cho vay (i)	1.442.985.576.644	1.136.656.913.441
Phải thu lãi chậm trả (ii)	882.741.290.054	747.024.634.657
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn (iii)	227.180.035.621	72.276.615.387
Phải thu về tiền bán hàng tại các kênh phân phối và các khoản khác có liên quan	190.748.862.912	168.983.777.637
Tạm ứng	104.140.138.305	103.727.652.853
Phải thu cơ quan thuế Tanzania (iv)	99.606.081.227	44.559.846.458
Phải thu về lợi nhuận được chia (v)	96.472.935.848	383.584.193.504
Các khoản phải thu về chi hộ	30.982.162.164	35.794.933.146
Phải thu từ cung cấp dịch vụ cước kết nối	15.675.884.478	23.406.647.052
Các khoản phải thu khác	154.355.679.929	119.988.312.146
	3.244.888.647.182	2.836.003.526.281
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	39.580.926.776	36.673.064.328
Dự thu lãi cho vay	-	23.549.049.912
	39.580.926.776	60.222.114.240
Trong đó:		
<i>Phải thu khác với các bên liên quan (Xem Thuyết minh số 39)</i>	<i>2.016.221.522.399</i>	<i>1.900.044.423.942</i>

- (i) Phản ánh lãi từ các khoản cho Công ty TNHH Telecom International Myanmar ("Mytel") và Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR") vay.
- (ii) Phản ánh khoản lãi phạt chậm trả của công ty liên kết, công ty trong cùng Tập đoàn và Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR") do quá hạn thanh toán theo thỏa thuận tại các hợp đồng mua bán hàng hóa, vật tư thiết bị. Theo nguyên tắc tại các kết luận của Kiểm toán Nhà nước tại Báo cáo kiểm toán Báo cáo tài chính ngày 06 tháng 10 năm 2014 và Thông báo kiểm toán Báo cáo tài chính ngày 23 tháng 11 năm 2017, Tổng Công ty đã ghi nhận lãi phạt chậm trả của các hợp đồng mua bán hàng hóa, vật tư thiết bị với công ty liên kết, công ty trong cùng Tập đoàn và Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR") phát sinh trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 với số tiền khoảng 136 tỷ VND (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 là khoảng 159 tỷ VND). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, lãi phạt chậm trả chưa được các đơn vị trên thanh toán với số tiền khoảng 882,7 tỷ VND (tương đương khoảng 37,7 triệu USD và 370 nghìn EUR).
- (iii) Phản ánh khoản phải thu lãi các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng (Xem Thuyết minh số 4 và số 5).
- (iv) Phản ánh số tiền thuế giá trị gia tăng Công ty Viettel Tanzania ("VTZ" - Công ty con của Tổng Công ty) đã nộp theo yêu cầu của cơ quan thuế Tanzania.
- (v) Phản ánh số dư phải thu các khoản lợi nhuận đã công bố chia bởi công ty liên kết tại nước ngoài.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

9. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
	VND		VND	
Phải thu cho vay	2.448.483.060.000	293.817.967.200	2.154.665.092.800	710.060.087.400
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	2.448.483.060.000	293.817.967.200	2.154.665.092.800	710.060.087.400
Phải thu khách hàng	1.792.986.592.949	1.149.500.272.235	643.486.320.714	1.065.377.089.718
Công ty TNHH Viễn Thông Star				
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	1.195.974.873.275	623.404.127.090	572.570.746.185	26.786.832.812
Công ty TNHH Telecom International Myanmar	394.194.097.704	394.194.097.704	-	304.106.330.751
Công ty TNHH Viettel Peru	14.446.735.810	14.446.735.810	-	211.261.939.475
Đối tượng khác	188.370.886.160	117.455.311.631	70.915.574.529	435.794.136.117
				87.427.850.563
				73.100.347.454
Phải thu khác	786.483.528.973	268.084.342.932	518.399.186.041	155.139.065.222
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	380.153.026.115	48.551.935.315	331.601.090.800	55.366.604.840
Phải thu cơ quan thuế Tanzania	99.606.081.227	-	99.606.081.227	-
Các khoản phải thu đối tượng khác	306.724.421.631	219.532.407.617	87.192.014.014	99.772.460.382
	5.027.953.181.922	1.711.402.582.367	3.316.550.599.555	1.930.576.242.340
				440.788.671.748
				308.410.436.485
				44.559.846.458
				87.818.388.805
				2.676.494.500.504

Tổng Công ty trích lập dự phòng cho các khoản nợ xấu căn cứ theo đánh giá khả năng thu hồi của các khoản phải thu. Giá gốc là giá trị các khoản công nợ đã quá hạn từ 6 tháng trở lên, dự phòng được xác định bằng giá gốc của các khoản công nợ trừ đi giá trị có thể thu hồi.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	282.798.808.261	-	251.297.032.980	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.367.585.177.949	(35.107.627.098)	1.758.003.973.961	(32.534.467.749)
Công cụ, dụng cụ	37.471.799.097	-	58.912.511.702	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	12.094.517.132	-	12.094.517.132	-
Hàng hoá	470.644.619.892	(11.118.467.283)	627.995.642.371	(32.748.213.976)
	2.170.594.922.331	(46.226.094.381)	2.708.303.678.146	(65.282.681.725)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã được Tổng Công ty và các công ty con trích lập với số tiền là 46.226.094.381 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 65.282.681.725 VND) do giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho này thấp hơn giá trị ghi sổ.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Trả trước chi phí đầu số	85.730.119.190	80.390.890.178
Quảng cáo	65.572.068.204	19.186.058.552
Trả trước chi phí liên quan trạm BTS	62.394.445.498	48.091.564.770
Trả trước thuê kho, văn phòng, cửa hàng	39.564.896.522	27.161.901.500
Chi phí sửa chữa TSCĐ, sửa chữa lớn	20.123.740.747	5.746.242.516
Công cụ và dụng cụ	10.585.168.634	8.966.004.162
Chi phí thuê kênh, thuê cột	2.094.479.261	683.388.781
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	44.877.831.079	31.971.791.340
	330.942.749.135	222.197.841.799
b. Dài hạn		
Chi phí thuê mặt bằng tại Công ty National Telecom S.A. (i)	250.714.974.308	304.031.790.091
Chi phí thuê kênh	245.497.913.285	256.329.543.070
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	65.465.432.615	82.628.480.962
Phí thu xếp khoản vay (ii)	44.697.599.997	49.108.547.367
Trả trước thuê vị trí	30.894.159.018	10.720.871.641
Chi phí thuê cửa hàng	18.065.287.019	31.386.126.952
Vật tư ứng cứu thông tin	3.584.382.267	8.056.712.975
Công cụ và dụng cụ	3.423.755.512	3.655.623.974
Trả trước chi phí thuê đầu số	1.621.404.567	3.653.350.406
Khác	98.615.030.557	54.180.034.689
	762.579.939.145	803.751.082.127

- (i) Phản ánh giá trị của chi phí thuê mặt bằng trả trước dài hạn trong 50 năm tại Công ty National Telecom S.A. ("Natcom") của cổ đông là Công ty Telecommunication D'Haiti S.A ("Teleco").
- (ii) Phản ánh số tiền đã trả trước liên quan đến hợp đồng thu xếp khoản vay nước ngoài thông qua ngân hàng Maybank Investment Bank Berhad tại Công ty mẹ - Tổng Công ty, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo thời hạn của hợp đồng vay.

12. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, khoản thuế giá trị gia tăng được khấu trừ chủ yếu phát sinh từ việc Tổng Công ty mua hàng hóa, thiết bị tại các thị trường Tanzania và Việt Nam.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYỄN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	356.884.304.131	24.045.907.803.795	528.540.070.342	868.723.144.932	25.800.055.323.200
Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài	(4.299.092.285)	(858.093.236.797)	(35.791.576.786)	(66.943.658.067)	(965.127.563.935)
Mua trong kỳ	-	9.370.644.014	-	4.694.699.092	14.065.343.106
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	27.621.484.016	953.854.712.552	6.979.463.819	4.911.593.915	993.367.254.302
Tặng khác	-	374.677.258	-	436.695.728	811.372.986
Thanh lý, nhượng bán	-	(282.036.303.989)	(7.111.131.998)	-	(289.147.435.987)
Phân loại lại	-	(2.475.649.875)	-	2.475.649.875	-
Số dư cuối kỳ	380.206.695.862	23.866.902.646.958	492.616.825.377	814.298.125.475	25.554.024.293.672
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	79.506.461.200	15.671.633.367.874	464.579.562.952	700.381.558.039	16.916.100.950.065
Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài	(1.380.316.708)	(468.403.888.343)	(31.055.569.780)	(34.624.594.647)	(535.464.369.478)
Khấu hao trong kỳ	11.574.298.876	1.403.016.658.581	12.381.796.233	27.525.546.546	1.454.498.300.236
Thanh lý, nhượng bán	-	(273.330.652.819)	(6.441.180.082)	-	(279.771.832.901)
Tặng/(giảm) khác	-	28.349.305.159	(2.544.227.819)	62.759.045	25.867.836.385
Phân loại lại	-	(618.912.948)	-	618.912.948	-
Số dư cuối kỳ	89.700.443.368	16.360.645.877.504	436.920.381.504	693.964.181.931	17.581.230.884.307
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu kỳ	277.377.842.931	8.374.274.435.921	63.960.507.390	168.341.586.893	8.883.954.373.135
Số dư cuối kỳ	290.506.252.494	7.506.256.769.454	55.696.443.873	120.333.943.544	7.972.793.409.365

Nguyên giá của các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là khoảng 1.703,7 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: khoảng 1.205,6 tỷ VND).

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 24 và 25, Tổng Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là khoảng 376 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: khoảng 240 tỷ VND) để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng.

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Giấy phép kinh doanh viễn thông VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	1.888.177.128	1.000.578.559.925	1.881.985.908.769	2.884.452.645.822
Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài	(29.251.134)	(36.083.667.953)	(143.235.494.809)	(179.348.413.896)
Mua trong kỳ	47.878.072	11.270.074.744	975.164.635	12.293.117.451
Số dư cuối kỳ	1.906.804.066	975.764.966.716	1.739.725.578.595	2.717.397.349.377
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	-	417.267.622.366	488.251.755.952	905.519.378.318
Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài	-	(17.926.054.316)	(34.304.034.617)	(52.230.088.933)
Khấu hao trong kỳ	-	72.997.826.907	51.244.881.673	124.242.708.580
Số dư cuối kỳ	-	472.339.394.957	505.192.603.008	977.531.997.965
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư đầu kỳ	1.888.177.128	583.310.937.559	1.393.734.152.817	1.978.933.267.504
Số dư cuối kỳ	1.906.804.066	503.425.571.759	1.234.532.975.587	1.739.865.351.412

Nguyên giá của các tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là khoảng 186,6 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 khoảng 183,9 tỷ VND).

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 24 và 25, Tổng Công ty đã thế chấp tài sản cố định vô hình với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là khoảng 858 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 khoảng 903 tỷ VND) để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng.

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn		
- Mua sắm	-	1.284.635.000
- Xây dựng cơ bản	1.919.159.969.865	2.106.557.273.607
	1.919.159.969.865	2.107.841.908.607
Trong đó:		
Nhà trạm	1.617.853.890.029	1.554.403.412.394
Tuyến cáp	284.830.109.058	454.687.128.435
Khác	16.475.970.778	98.751.367.778

16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Đầu tư vào các công ty liên kết	4.425.066.061.572	4.425.349.023.521
Phần lợi nhuận lũy kế phát sinh sau ngày đầu tư	3.328.601.925.585	2.433.750.354.656
Cổ tức công bố	(4.489.447.266.840)	(4.502.334.786.217)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài	(229.905.447.412)	(234.881.223.387)
	3.034.315.272.905	2.121.883.368.573

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MÃ SỐ B 09a-DN/HH

Trong đó:

- Đầu tư vào Công ty TNHH Viễn thông Star ("STL")	1.353.265.283.017	1.050.836.422.722
- Đầu tư vào Công ty TNHH Metcom ("Metcom")	145.285.240.678	145.285.240.678
- Đầu tư vào Công ty TNHH Telecom International Myanmar ("Mytel")	1.535.764.749.210	925.761.705.173
	3.034.315.272.905	2.121.883.368.573

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tổng tài sản	31.942.421.181.458	30.043.419.243.347
Tổng công nợ	(25.807.366.434.994)	(25.990.506.899.346)
Tài sản thuần	6.135.054.746.464	4.052.912.344.001
Phần tài sản thuần Tổng Công ty đầu tư vào công ty liên kết (i)	3.034.315.272.905	2.121.883.368.573

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, phần tài sản thuần của Tổng Công ty đầu tư vào các công ty liên kết cao hơn 49% của tài sản thuần do cổ đông của Mytel chưa góp đủ vốn điều lệ theo tỷ lệ cam kết.

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu	7.621.791.062.764	5.302.585.675.295
Lợi nhuận thuần	1.708.073.705.847	199.506.007.050
Lợi nhuận thuần từ khoản đầu tư vào công ty liên kết	836.956.115.865	97.757.943.455

17. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0% - 30%	0% - 30%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	907.755.088.498	907.809.078.276
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	27.000.000	27.000.000
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(60.102.614.204)	(61.139.744.733)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	847.679.474.294	846.696.333.543
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0% - 30%	0% - 30%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	850.621.577.309	735.640.192.580
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(60.102.614.204)	(61.139.744.733)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	790.518.963.105	674.500.447.847

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Lợi nhuận chưa thực hiện	Chi phí tạm thời chưa được khấu trừ	Các khoản lỗ tính thuế	Bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Tổng cộng	
VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Tại ngày đầu kỳ trước	873.196.732.213	170.774.715.931	27.000.000	(39.659.081.414)	1.004.339.366.730	
Tăng trong kỳ	-	51.966.490.333	-	-	51.966.490.333	
Hoàn nhập trong kỳ	(63.843.458.873)	-	-	-	(63.843.458.873)	
Điều chỉnh khác	-	-	-	(19.100.861.939)	(19.100.861.939)	
Tại ngày cuối kỳ trước	809.353.273.340	222.741.206.264	27.000.000	(58.759.943.353)	973.361.536.251	
Tại ngày đầu kỳ này	721.730.991.849	186.078.086.427	27.000.000	(61.139.744.733)	846.696.333.543	
Tăng trong kỳ	-	90.532.474.699	-	-	90.532.474.699	
Hoàn nhập trong kỳ	(46.011.796.337)	(44.574.668.140)	-	-	(90.586.464.477)	
Điều chỉnh khác	-	-	-	1.037.130.529	1.037.130.529	
Tại ngày cuối kỳ này	675.719.195.512	232.035.892.986	27.000.000	(60.102.614.204)	847.679.474.294	
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Thu nhập từ hoạt động ở nước ngoài	Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	Các khoản dự phòng	Chênh lệch chi phí khấu hao	Bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Tổng cộng
VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày đầu kỳ trước	71.044.197.469	498.356.793.193	265.865.765.243	-	(39.659.081.414)	795.607.674.491
Tăng trong kỳ	97.033.472.503	49.575.887.650	82.271.885.482	-	-	228.881.245.635
Hoàn nhập trong kỳ	(45.658.341.950)	(22.687.639.238)	-	-	-	(68.345.981.188)
Điều chỉnh khác	86.979.488	-	-	-	(19.100.861.939)	(19.013.882.451)
Tại ngày cuối kỳ trước	122.506.307.510	525.245.041.605	348.137.650.725	-	(58.759.943.353)	937.129.056.487
Tại ngày đầu kỳ này	56.686.409.134	450.617.075.275	98.807.159.571	129.529.548.600	(61.139.744.733)	674.500.447.847
Tăng trong kỳ	146.525.223.302	102.946.431	15.296.520.514	-	-	161.924.690.247
Hoàn nhập trong kỳ	(29.076.394.688)	(12.397.366.506)	(5.469.544.324)	-	-	(46.943.305.518)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	1.037.130.529	1.037.130.529
Tại ngày cuối kỳ này	174.135.237.748	438.322.655.200	108.634.135.761	129.529.548.600	(60.102.614.204)	790.518.963.105

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận cho các khoản lỗ tính thuế do không chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các công ty con có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục này.

18. LỢI THỂ THƯƠNG MẠI

	Lợi thể thương mại VND
Giá trị ban đầu	
Số dư đầu kỳ	531.532.221.941
Số dư cuối kỳ	531.532.221.941
Hao mòn	
Số dư đầu kỳ	279.054.416.199
Phân bổ trong kỳ	26.576.611.131
Số dư cuối kỳ	305.631.027.330
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	252.477.805.742
Số dư cuối kỳ	225.901.194.611

Khoản lợi thể thương mại phát sinh khi hợp nhất kinh doanh với giá trị là khoảng 531 tỷ VND đã được ghi nhận căn cứ vào phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh và giá trị ghi sổ của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được của Công ty TNHH Viettel Tanzania ("VTZ" – Công ty con của Tổng Công ty) tại ngày mua. Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện đánh giá và nhận thấy không có chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được của công ty này tại ngày mua.

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá trị	Giá trị có khả năng thanh toán	VND	Giá trị	Giá trị có khả năng thanh toán	VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn						
Công ty TNHH Huawei International	1.419.026.782.155	1.419.026.782.155	1.439.113.195.311	1.439.113.195.311	1.439.113.195.311	
Tập đoàn ZTE	590.039.660.903	590.039.660.903	877.470.868.439	877.470.868.439	877.470.868.439	
Công ty Nokia Solutions and Networks	81.028.827.390	81.028.827.390	123.873.884.024	123.873.884.024	123.873.884.024	
Phải trả cho các đối tượng khác (i)	3.134.285.439.440	3.134.285.439.440	3.758.364.105.607	3.758.364.105.607	3.758.364.105.607	
	5.224.380.709.888	5.224.380.709.888	6.198.822.053.381	6.198.822.053.381	6.198.822.053.381	
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn						
Công ty TNHH Huawei International	799.075.152.508	799.075.152.508	1.392.079.849.654	1.392.079.849.654	1.392.079.849.654	
Tập đoàn ZTE	772.100.519.268	772.100.519.268	1.068.770.588.096	1.068.770.588.096	1.068.770.588.096	
Tổng Công ty Công nghiệp Công nghệ cao Viettel	199.764.669.216	199.764.669.216	151.167.698.272	151.167.698.272	151.167.698.272	
Phải trả cho các đối tượng khác (i)	281.000.328.620	281.000.328.620	81.387.358.628	81.387.358.628	81.387.358.628	
	2.051.940.669.612	2.051.940.669.612	2.693.405.494.650	2.693.405.494.650	2.693.405.494.650	
Trong đó:						
Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem Thuyết minh số 39)	1.531.863.003.352	1.531.863.003.352	1.571.090.730.284	1.571.090.730.284	1.571.090.730.284	

(i) Số dư khoản phải trả cho các đối tượng khác (có giá trị nhỏ hơn 10% tổng số dư) ở nhiều khu vực địa lý khác nhau.

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Số đầu kỳ		Số bù trừ/ phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số cuối kỳ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải thu								
Thuế xuất, nhập khẩu	20.016.733.650		13.168.801.829		9.173.622.191		16.021.554.012	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	135.880.273.398		69.947.750.731		48.924.299.561		114.856.822.228	
Thuế thu nhập cá nhân	-		17.180.738.164		18.658.793.465		1.478.055.301	
Thuế nhà thầu	793.990.318		603.696.115		1.028.821.688		1.219.115.891	
Lệ phí trước bạ	5.290.892.560		19.168.812.191		18.104.445.418		4.226.525.787	
Các loại thuế khác và các khoản phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác (i)	8.224.818.839		66.836.409.880		72.320.327.904		13.708.736.863	
	170.206.708.765		186.906.208.910		168.210.310.227		151.510.810.082	
b) Các khoản phải nộp								
Thuế giá trị gia tăng	43.669.403.304		671.130.542.362		611.650.820.233		103.149.125.433	
Thuế xuất, nhập khẩu	314.677.320		10.160.421.446		9.885.238.151		589.860.615	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	277.678.962.289		169.011.078.967		348.013.433.686		98.676.607.570	
Thuế tiêu thụ đặc biệt	37.146.490.979		234.633.842.308		229.399.532.723		42.380.800.564	
Thuế thu nhập cá nhân	25.315.312.081		83.491.757.507		96.033.102.039		12.773.967.549	
Thuế nhà thầu	91.630.752.660		21.640.524.841		99.402.526.933		13.868.750.568	
Các loại thuế khác và các khoản phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác (i)	24.072.861.031		131.122.512.302		118.580.247.422		36.615.125.911	
	499.828.459.664		1.321.190.679.733		1.512.964.901.187		308.054.238.210	

(i) Chủ yếu bao gồm thuế viễn thông và các loại thuế, phí, lệ phí và thuế khác.

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Phải trả về thuế, phí viễn thông	450.596.478.461	624.785.196.054
Chi phí cước kết nối	221.409.643.449	150.456.610.980
Trích trước chi phí hoạt động	161.323.976.743	237.911.710.254
Chi phí lãi vay phải trả	119.348.834.625	79.984.127.001
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa đã bán	110.325.932.205	342.118.504.336
Chi phí phải trả khác	188.010.154.813	145.885.305.948
	1.251.015.020.296	1.581.141.454.573
b. Dài hạn		
Phải trả về thuế, phí viễn thông	205.453.418.058	-
Phải trả về lương thâm niên tại Công ty TNHH Viettel Cambodia	48.181.852.836	48.057.752.765
Chi phí phải trả khác	1.258.372.947	-
	254.893.643.841	48.057.752.765

22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Tiền cho thuê trạm viễn thông	71.823.855.613	106.757.169.106
Cho thuê văn phòng	5.751.651.840	-
Khác	1.414.941.174	1.819.581.108
	1.017.018.216.537	993.220.114.017
b. Dài hạn		
Bán thiết bị cho bên liên kết	571.024.542.173	549.386.385.157
Tiền cho thuê trạm viễn thông	397.707.016.214	443.833.728.860
Khác	48.286.658.150	-
	1.096.008.665.164	1.101.796.864.231

23. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Phải trả về tiền ví điện tử cho khách hàng (i)	761.811.684.572	690.854.047.641
Phải trả cổ tức	71.628.553.019	50.487.627.546
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	38.668.870.333	44.831.594.292
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	12.465.766.588	15.127.694.183
Phải trả về các khoản đơn vị khác chi hộ	11.923.147.947	13.096.245.898
Các khoản phải trả khác	121.315.336.409	103.696.828.638
	1.017.813.358.868	918.094.038.198
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.888.744.784	5.268.713.243
Phải trả dài hạn khác	-	8.342.235
	3.888.744.784	5.277.055.478
Trong đó:		
<i>Phải trả khác với các bên liên quan (Xem Thuyết minh số 39)</i>	92.875.445.266	111.501.916.618

- (i) Thể hiện số dư tiền ví điện tử phải trả cho khách hàng tại các Công ty M-Mola S.A, Công ty TNHH Viettel E-commerce, Công ty Lumicash, Công ty Telemor Fintech Unipessoal, Lda và Công ty E-money Payment Solutions Public Limited.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG

Chi tiêu	Phát sinh trong kỳ			Số cuối kỳ/ Số có khả năng thanh toán	Số cuối kỳ/ Số có khả năng thanh toán
	Tăng	Thanh toán	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá		
	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	1.425.438.552.121	(2.812.027.252.555)	621.155.835	2.849.936.338.680	
Vay dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 25)	4.235.903.883.279			3.279.414.397.468	
	6.857.360.497.063			6.129.350.736.148	

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn theo ngân hàng:

Ngân hàng	Công ty vay	Loại tiền vay	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Tài sản thế chấp
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Phnom Penh, Campuchia	VTC	USD	1.863.600.000.000	1.858.800.000.000	Máy móc, thiết bị, bản quyền, phần mềm tại VTC
Ngân hàng Standard Chartered Tanzania	VTZ	USD	392.058.550.359	379.903.487.302	Thư bảo lãnh của VTG
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch	Tổng Công ty	USD	192.656.050.000	245.988.509.800	Tín chấp
Ngân hàng An Bình	Tổng Công ty	USD	180.727.605.200	57.080.353.000	Tín chấp
BCI - Banco Comercial E De Investimentos, SA	Movitel	MZN	70.468.885.047	103.080.019.717	Tín chấp
African Banking Corporation (Mozambique), SA	Movitel	MZN	39.203.425.295	85.558.325.255	Tín chấp
Standard Chartered Bank Vietnam Ltd	Tổng Công ty	VND và USD	34.518.007.239	34.458.007.239	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Long Biên	Tổng Công ty	VND và USD	28.154.832.000	28.082.268.000	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	Tổng Công ty	USD	24.904.558.540	24.823.345.700	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	Tổng Công ty	VND và USD	23.644.425.000	100.319.567.266	Quyền đòi nợ từ Movitel
Ngân hàng MUFG Bank, Ltd - Chi nhánh Thành phố Hà Nội	Tổng Công ty	USD	-	766.260.000.000	
Ngân hàng Taipei Fubon - Chi nhánh Hà Nội	Tổng Công ty	USD	-	348.300.000.000	
Malayan Banking Bhd (Maybank) - Chi nhánh Labuan	Tổng Công ty	USD	-	116.175.000.000	
Ngân hàng MUFG Bank, Ltd - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Tổng Công ty	USD	-	87.075.000.000	
			2.849.936.338.680	4.235.903.883.279	
			3.279.414.397.468	2.621.456.613.784	
			6.129.350.736.148	6.857.360.497.063	

Vay dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 25)

Tổng cộng vay và nợ ngắn hạn

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

25. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chi tiêu	Số có khả năng thanh toán		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ/ Số có khả năng thanh toán	Số cuối kỳ/ Số có khả năng thanh toán
	VND	VND	Tăng	Thanh toán		
Vay dài hạn	13.744.947.664.702	1.989.728.328.560	(1.059.317.172.087)	(41.842.905.678)	14.633.515.915.497	14.633.515.915.497
Trong đó:						
Số phải trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh số 24)	2.621.456.613.784					3.279.414.397.468
Số phải trả sau 12 tháng	11.123.491.050.918					11.354.101.518.029

Chi tiết các khoản vay dài hạn theo ngân hàng:

Ngân hàng	Công ty vay	Loại tiền vay	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Tài sản thế chấp
			VND	VND	
Maybank Investment Bank Berhad	Tổng Công ty	USD	3.019.548.500.000	1.144.091.400.000	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	Tổng Công ty, VTL và VTZ	USD	1.788.692.334.894	1.774.872.740.525	Thư bảo lãnh của VTG, tin chấp
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB) - Chi nhánh Hà Nội	Tổng Công ty	USD	1.745.113.369.327	2.021.541.724.759	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch 1	Tổng Công ty	USD	1.367.893.861.140	1.364.077.029.160	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	Tổng Công ty	USD	1.164.000.000.000	1.161.000.000.000	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt	Tổng Công ty	USD	1.160.500.000.000	1.160.500.000.000	Tin chấp
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	Tổng Công ty	USD và VND	927.332.979.920	927.332.979.920	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	Tổng Công ty	USD và VND	886.211.655.881	1.230.276.904.322	Quyền đòi nợ từ Movitel
Vietinbank Deutsche	VTZ	USD	589.908.958.595	589.791.940.781	Thư bảo lãnh của VTG
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Hội sở chính	Tổng Công ty	USD	534.573.052.373	658.565.092.523	Khoản cho Mytel vay
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	Tổng Công ty	USD	466.120.000.000	464.600.000.000	Tin chấp
Kasikorn Bank	VTC	USD	256.245.000.000	255.585.000.000	Tin chấp
Unibank	NAT	HTG	253.586.711.673	360.726.027.397	Máy móc, thiết bị tại NAT
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Long Biên	Tổng Công ty	USD	239.053.124.400	238.437.008.100	Tin chấp
NMB Bank Plc.	VTZ	USD	141.503.060.185	162.135.172.077	Thư bảo lãnh của VTG
Ngân hàng KCB Bank Kenya	VTB	USD	45.037.360.453	86.406.436.669	Tiền gửi ngân hàng
SPI - Mozambique	Movitel	USD	29.320.352.447	29.244.910.563	Tin chấp
BCI - BANCO COMERCIAL E DE INVESTIMENTOS, SA	Movitel	MZN	18.875.594.209	28.633.338.810	Tin chấp
Ecobank Burundi	VTB	USD và BIF	-	46.075.665.836	
Ngân hàng ANZ Timor	VTL	USD	-	41.054.293.260	
			14.633.515.915.497	13.744.947.664.702	

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 24)

Số vay dài hạn phải trả sau 12 tháng

3.279.414.397.468

11.123.491.050.918

Các khoản vay và nợ dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Trong vòng một năm	3.279.414.397.468	2.621.456.613.784
Trong năm thứ hai	4.705.948.550.192	3.905.144.486.240
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	6.449.737.902.432	7.019.274.661.091
Sau năm năm	198.415.065.405	199.071.903.587
	14.633.515.915.497	13.744.947.664.702
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ ngắn hạn)	3.279.414.397.468	2.621.456.613.784
Số phải trả sau 12 tháng	11.354.101.518.029	11.123.491.050.918

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Lỗ lũy kế VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
<i>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>							
Tại ngày đầu kỳ trước	30.438.112.000.000	2.130.004.708.823	9.775.164.167	(296.207.170.337)	(5.421.004.255.839)	(2.221.336.311.073)	24.639.344.135.741
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	721.898.302.022	24.728.730.016	746.627.032.038
Trích quỹ đầu tư phát triển tại công ty mẹ	-	352.780.619.218	-	-	(352.780.619.218)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi tại công ty mẹ	-	-	-	-	(52.917.092.884)	-	(52.917.092.884)
Chia cổ tức tại công ty con	-	-	-	-	-	(16.370.405.381)	(16.370.405.381)
Điều chỉnh chi phí chênh lệch tỷ giá	-	-	-	120.164.046.932	-	21.404.192.927	141.568.239.859
Trích lập các quỹ tại công ty con, công ty liên kết	-	11.568.019.882	-	-	(3.168.109.959)	-	8.399.909.923
Điều chỉnh lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đầu năm tại công ty con	-	-	-	-	(12.501.448.776)	2.390.724.147	(10.110.724.629)
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính của hoạt động ở nước ngoài	-	-	-	(378.242.589.253)	(16.908.078.749)	10.804.694.678	(384.345.973.324)
Tại ngày cuối kỳ trước	30.438.112.000.000	2.494.353.347.923	9.775.164.167	(554.285.712.658)	(5.137.381.303.403)	(2.178.378.374.686)	25.072.195.121.343
<i>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>							
Tại ngày đầu kỳ này	30.438.112.000.000	2.525.017.240.930	9.775.164.167	(165.293.372.758)	(3.546.171.183.416)	(393.764.416.671)	28.867.675.432.252
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	788.063.688.211	29.699.489.369	817.763.177.580
Trích quỹ đầu tư phát triển tại công ty mẹ (i)	-	359.091.646.808	-	-	(359.091.646.808)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi tại công ty mẹ (i)	-	-	-	-	(61.672.272.016)	-	(61.672.272.016)
Chia cổ tức tại công ty con	-	-	-	-	-	(47.737.519.311)	(47.737.519.311)
Điều chỉnh chi phí chênh lệch tỷ giá (ii)	-	-	-	(275.443.504.351)	-	(90.406.009.111)	(365.849.513.462)
Trích lập các quỹ tại công ty con, công ty liên kết	-	25.257.505.910	-	-	(33.890.094.451)	-	(8.632.588.541)
Điều chỉnh lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đầu năm tại công ty con	-	-	-	-	(2.433.270.306)	-	(2.433.270.306)
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính của hoạt động ở nước ngoài	-	-	-	321.360.851.317	(14.780.834.850)	(1.098.976.095)	305.481.040.372
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	(20.058.237)	-	(20.058.237)
Tại ngày cuối kỳ này	30.438.112.000.000	2.909.366.393.648	9.775.164.167	(119.376.025.792)	(3.229.995.671.873)	(503.307.431.819)	29.504.574.428.331

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 03/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 5 năm 2020, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã phê duyệt trích lập Quỹ đầu tư phát triển với số tiền là 359.091.646.808 VND, và Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 61.672.272.016 VND từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2019.
- (ii) Số dư khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 bao gồm lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại các công ty con có dự án đầu tư nước ngoài được ghi nhận theo hướng dẫn tại Công văn số 805/BTC/BTC-TCĐN ngày 18 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính và phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 1168/VPCP-KTTH ngày 24 tháng 02 năm 2016, Công văn số 18608/BTC-TCĐN ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính và phê duyệt của Thủ tướng chính phủ tại Văn bản chỉ đạo số 797/VPCP-KTTH ngày 25 tháng 01 năm 2017. Theo đó, Tổng Công ty được phân bổ trong khoảng thời gian không quá 3 năm đối với khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ trong Báo cáo tài chính các công ty con có dự án đầu tư nước ngoài trước khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty. Trong đó, lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại các công ty con có dự án đầu tư nước ngoài phát sinh trong 6 tháng đầu năm 2020 với số tiền khoảng 1.105 tỷ VND (6 tháng đầu năm 2019 phát sinh với số tiền khoảng 164 tỷ VND), Tổng Công ty đã phân bổ vào chi phí tài chính trong kỳ khoảng 739 tỷ VND (6 tháng đầu năm 2019 với số tiền khoảng 305 tỷ VND).

Chi tiết biến động chênh lệch tỷ giá hối đoái như sau:

	Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính của hoạt động ở nước ngoài VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại các công ty con VND	Tổng cộng VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019			
Số dư đầu kỳ trước	25.443.172.072	(321.650.342.409)	(296.207.170.337)
Phát sinh trong kỳ	(378.242.589.253)	(164.102.702.446)	(542.345.291.699)
Phân bổ vào chi phí tài chính trong kỳ	-	305.670.942.305	305.670.942.305
Chênh lệch tỷ giá phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	-	(21.404.192.927)	(21.404.192.927)
Số dư cuối kỳ trước	(352.799.417.181)	(201.486.295.477)	(554.285.712.658)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020			
Số dư đầu kỳ này	(49.960.842.886)	(115.332.529.872)	(165.293.372.758)
Phát sinh trong kỳ	321.360.851.317	(1.105.284.067.016)	(783.923.215.699)
Phân bổ vào chi phí tài chính trong kỳ	-	739.434.553.554	739.434.553.554
Chênh lệch tỷ giá phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	-	90.406.009.111	90.406.009.111
Số dư cuối kỳ này	271.400.008.431	(390.776.034.223)	(119.376.025.792)
		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng			
Cổ phiếu phổ thông		3.043.811.200	3.043.811.200
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành (i)			
Cổ phiếu phổ thông		3.043.811.200	3.043.811.200

- (i) Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 23 số 0102409426 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 30.438.112.000.000 VND, tổng số cổ phiếu là 3.043.811.200 với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, vốn điều lệ đã được cổ đông góp như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	30.142.124.000.000	99,03	30.142.124.000.000	99,03
Cổ đông khác	295.988.000.000	0,97	295.988.000.000	0,97
Tổng cộng	30.438.112.000.000	100	30.438.112.000.000	100

27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đơn vị tính	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ	USD	31.781.571	45.673.834
Euro	EUR	26.228	18.217
Haitian Gourde	HTG	1.084.784.259	315.444.431
Mozambique New Metical	MZN	580.856.350	360.663.304
Cambodian Riel	KHR	4.030.353.690	18.630.113.980
Burundi Franc	BIF	139.908.669.852	123.857.235.148
Tanzania Shilling	TZS	45.900.698.894	40.358.119.009
Baht Thailand	THB	884.551	1.457.459

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

28. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo khu vực địa lý

	Thị trường Châu Phi VND	Thị trường Châu Mỹ La-tinh VND	Thị trường Đông Nam Á VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020					
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	3.045.922.914.597	1.158.762.846.338	4.420.654.151.210	-	8.625.339.912.145
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	5.392.725.864	-	610.454.618.150	(615.847.344.014)	-
Doanh thu thuần theo bộ phận	3.051.315.640.461	1.158.762.846.338	5.031.108.769.360	(615.847.344.014)	8.625.339.912.145
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế	(1.648.253.231.185)	296.297.313.755	1.085.554.829.119	1.084.164.265.891	817.763.177.580
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020					
Tài sản của bộ phận	18.198.767.109.572	1.724.818.910.753	65.968.050.069.039	(29.654.279.956.400)	56.237.356.132.964
Khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-	4.425.066.061.572	(1.390.750.788.667)	3.034.315.272.905
Tổng tài sản	18.198.767.109.572	1.724.818.910.753	70.393.116.130.611	(31.045.030.745.067)	59.271.671.405.869
Nợ phải trả của bộ phận	(30.202.491.838.715)	(681.507.333.774)	(25.206.216.486.907)	26.323.118.681.858	(29.767.096.977.538)
Khấu hao tài sản cố định	885.569.474.564	142.135.505.625	854.238.979.854	(303.202.951.227)	1.578.741.008.816

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

	Thị trường Châu Phi VND	Thị trường Châu Mỹ La-tinh VND	Thị trường Đông Nam Á VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019					
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	2.606.980.942.397	1.089.520.195.688	4.157.141.529.020	-	7.853.642.667.105
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	1.885.127.456	-	757.008.322.185	(758.893.449.641)	-
Doanh thu thuần theo bộ phận	2.608.866.069.853	1.089.520.195.688	4.914.149.851.205	(758.893.449.641)	7.853.642.667.105
Lợi nhuận / (lỗ) sau thuế	(773.336.512.467)	159.441.776.933	1.384.856.184.003	(24.334.416.431)	746.627.032.038
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019					
Tài sản của bộ phận	21.773.069.217.886	2.067.387.593.701	66.744.830.944.189	(33.717.132.593.937)	56.868.155.161.839
Khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-	4.298.390.100.684	(2.139.134.738.251)	2.159.255.362.433
Tổng tài sản	21.773.069.217.886	2.067.387.593.701	71.043.221.044.873	(35.856.267.332.188)	59.027.410.524.272
Nợ phải trả của bộ phận	(37.342.811.046.261)	(1.136.483.449.027)	(27.003.896.836.070)	31.527.975.928.429	(33.955.215.402.929)
Khấu hao tài sản cố định	839.590.498.852	118.571.282.582	788.336.929.819	(277.319.285.349)	1.469.179.425.904

29. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng hóa	638.471.192.459	579.403.889.290
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.999.453.186.125	7.284.980.508.475
Các khoản giảm trừ doanh thu	(12.584.466.439)	(10.741.730.660)
	8.625.339.912.145	7.853.642.667.105
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết xem tại Thuyết minh số 39)	573.402.882.811	596.881.640.967

30. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của hàng bán	669.073.581.822	547.534.678.227
Giá vốn hoạt động cung cấp dịch vụ (Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	4.707.797.265.899 (17.878.438.710)	4.537.550.530.406 -
	5.358.992.409.011	5.085.085.208.633

31. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	478.540.967.530	495.903.967.336
Chi phí nhân công	652.237.301.806	778.062.551.015
Chi phí khấu hao	1.578.741.008.816	1.469.179.425.904
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.668.837.117.667	2.559.008.374.537
Chi phí khác	1.023.804.857.965	855.928.704.331
	6.402.161.253.784	6.158.083.023.123

32. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	538.732.299.311	497.713.257.466
Lãi chậm trả	136.330.958.111	159.083.374.578
Lãi chênh lệch tỷ giá	41.343.836.063	238.807.210.172
Doanh thu hoạt động tài chính khác	52.910.518	1.442.526.856
	716.460.004.003	897.046.369.072

33. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá (i)	924.285.065.471	466.918.772.320
Chi phí lãi vay	454.524.266.209	503.658.045.846
Chi phí tài chính khác	8.917.097.539	34.786.304.036
	1.387.726.429.219	1.005.363.122.202

- (i) Như trình bày tại Thuyết minh số 26, lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ bao gồm khoảng 739 tỷ VND (kỳ trước là khoảng 305 tỷ VND) là số phân bổ của khoản chi phí chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo hướng dẫn tại Công văn số 18608/BTC/BTC-TCĐN của Bộ Tài chính ngày 28 tháng 12 năm 2016 và Văn bản chỉ đạo số 797/VPCP-KTTH ngày 25 tháng 01 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ.

34. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Chi phí bán hàng		
Chi phí quảng cáo, truyền thông, chi trả cho đại lý, cộng tác viên bán hàng	283.720.100.351	220.129.420.516
Chi phí nhân viên bán hàng	118.109.399.733	108.867.026.883
Dịch vụ Call center thuê ngoài	31.622.052.351	42.950.744.488
Chi phí thuê kho, thuê cửa hàng	27.579.327.118	31.163.474.674
Chi phí khấu hao tài sản cố định	219.786.779	437.370.088
Chi phí khác	352.905.448.978	323.412.887.335
	814.156.115.310	726.960.923.984
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí thuê chuyên gia	267.179.626.872	261.856.518.853
Chi phí nhân viên quản lý	324.674.597.066	307.930.887.099
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	649.098.236.960	(1.472.483.637)
Chi phí khấu hao tài sản cố định	113.481.385.738	91.809.113.190
Chi phí Quỹ viễn thông công ích	26.847.813.165	22.013.065.316
Chi phí thuê nhà, văn phòng và thuê kho	61.841.961.237	58.121.567.558
Chi phí công cụ dụng cụ quản lý	15.540.099.550	14.252.558.045
Chi phí khác	52.763.950.237	139.060.342.309
	1.511.427.670.825	893.571.568.733

35. LỢI NHUẬN KHÁC

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Thu nhập khác từ việc thực hiện các dự án cho Chính phủ	62.418.990.049	16.893.327.193
Các khoản được biểu, tặng	27.267.509.831	38.161.784.892
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	8.707.508.064	-
Thu tiền phạt, tiền bồi thường hợp đồng	1.802.832.028	3.225.342.343
Các khoản thu nhập khác	29.865.845.238	5.655.330.940
Thu nhập khác	130.062.685.210	63.935.785.368
Thuế nhà thầu	22.664.170.112	5.222.105.963
Chi phí khác liên quan tới việc thực hiện các dự án cho Chính phủ	12.658.674.300	19.745.613.412
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	4.824.992.928	4.775.790.406
Chi phí thanh lý tài sản cố định	3.798.662.947	-
Các khoản chi phí khác	10.214.988.578	1.557.511.972
Chi phí khác	54.161.488.865	31.301.021.753
Lợi nhuận khác	75.901.196.345	32.634.763.615

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Chi phí thuế hiện hành		
Kỳ này	320.731.156.733	214.902.710.913
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (i)	(81.772.327.035)	-
Chi phí thuế chuyển lợi nhuận từ nước ngoài	28.446.809.294	35.742.275.863
	267.405.638.992	250.644.986.776

- (i) Phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa năm 2018, 2019 của Tổng Công ty khi điều chỉnh giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định 68/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2020 về sửa đổi, bổ sung khoản 3, điều 8, Nghị định 20/2017/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết.

Thuế suất áp dụng

Công ty mẹ - Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 20% trên lợi nhuận tính thuế. Thuế suất áp dụng cho các công ty con và liên kết như sau:

Công ty	Quốc gia	Thuế suất thuế TNDN	Thuế chuyển lợi nhuận
Công ty TNHH Viettel Overseas ("VTO")	Việt Nam	20%	Không áp dụng
Công ty Viettel Timor Leste, UNIP, LDA. ("VTL")	Đông Timor	10%	Không áp dụng
Công ty TNHH Viettel Cambodia ("VTC")	Campuchia	20%	10%
Công ty TNHH Movitel ("Movitel")	Mozambique	12,8%	10%
Công ty National Telecom S.A. ("Natcom")	Haiti	30%	20%
Công ty Viettel Burundi S.A ("VTB")	Burundi	Miễn thuế	Chưa phát sinh
Công ty Viettel Tanzania ("VTZ")	Tanzania	30%	Chưa phát sinh
Công ty TNHH Viễn Thông Star Telecom ("STL")	Lào	20%	10%
Công ty TNHH Telecom International Myanmar ("Mytel")	Myanmar	Miễn thuế	Chưa phát sinh

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Lợi nhuận chưa thực hiện	46.011.796.337	63.843.458.873
Chi phí tạm thời chưa được khấu trừ	(63.439.315.065)	(51.966.490.333)
Thu nhập từ hoạt động đầu tư nước ngoài	117.080.750.034	51.791.798.447
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(12.294.420.075)	26.888.248.412
Dự phòng phải thu khó đòi	9.826.976.190	82.271.885.482
	97.185.787.421	172.828.900.881

37. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của công ty mẹ và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền được tính như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ (VND)	788.063.688.211	721.898.302.022
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (i) (VND)	42.306.055.819	21.090.365.085
Lợi nhuận thuần trong kỳ thuộc về cổ đông của Công ty mẹ (VND)	745.757.632.392	700.807.936.937
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	3.043.811.200	3.043.811.200
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	245	230

- (i) Tổng Công ty tạm ước tính số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020, đồng thời xác định lại số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 theo tỷ lệ trích lập cho năm 2019 đã được chấp thuận tại Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 03/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 5 năm 2020, để giảm trừ lợi nhuận sau thuế dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 được trình bày lại như sau:

	Số trình bày trên báo cáo kỳ trước	Số trình bày lại	Chênh lệch
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	225	230	5

38. CAM KẾT BẢO LÃNH VÀ CAM KẾT ĐẦU TƯ

Cam kết bảo lãnh

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tổng Công ty có các khoản cam kết bảo lãnh vay vốn như sau:

Công ty nhận bảo lãnh	Tổ chức tín dụng cho vay	Hạn mức khoản vay	Mục đích vay	Ngày bắt đầu vay	Ngày đáo hạn	Giá trị được bảo lãnh bởi Tổng Công ty
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	Ngân hàng SGBIC Ngân hàng BICEC	9.000.000.000 FCFA 8.500.000.000 FCFA	Dự án viễn thông tại Cameroon Dự án viễn thông tại Cameroon	11/06/2018 18/08/2014	25/07/2023 30/04/2021	5.208.287.389 FCFA 2.608.756.215 FCFA
	Ecobank	8.000.000.000 FCFA	Dự án viễn thông tại Cameroon	01/07/2016	01/07/2020	1.503.152.978 FCFA

Cam kết đầu tư

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 689/BKHĐT-ĐTRNN cấp lần đầu ngày 24 tháng 3 năm 2014, Tổng Công ty đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư phê duyệt kế hoạch đầu tư ra nước ngoài để thực hiện dự án xây dựng, vận hành, khai thác và kinh doanh mạng viễn thông tại nước Cộng hòa Thống nhất Tanzania. Theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh lần thứ nhất ngày 17 tháng 01 năm 2017, tổng vốn đầu tư của dự án là 783 triệu USD, tổng vốn đầu tư của Tổng Công ty là 355 triệu USD, trong đó vốn góp của Tổng Công ty là 150 triệu USD, thanh toán tiền mua 100% cổ phần của Công ty TNHH Viettel Tanzania bao gồm cả thanh toán các khoản nợ được tính vào giá mua là 30 triệu USD và vốn Tổng Công ty cho vay cổ đông là 175 triệu USD. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tổng Công ty đã góp vốn khoảng 37,6 triệu USD (tương đương khoảng 831 tỷ VND) và cho vay khoảng 173 triệu USD (tương đương khoảng 4 nghìn tỷ VND) tại nước Cộng hòa Thống nhất Tanzania.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài cấp lần đầu ngày 16 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư phê duyệt kế hoạch đầu tư ra nước ngoài để thực hiện dự án xây dựng, vận hành, khai thác và kinh doanh mạng viễn thông tại nước Cộng hòa Liên bang Myanmar. Tổng vốn đầu tư của dự án là 1.755 triệu USD, tổng vốn đầu tư của Tổng Công ty là 859,95 triệu USD chiếm 49% tổng vốn đầu tư của dự án, trong đó vốn góp của Tổng Công ty là 169,05 triệu USD, vốn Tổng Công ty cho vay cổ đông và/hoặc bảo lãnh cho vay từ các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước là 690,9 triệu USD. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tổng Công ty đã chi đầu tư khoảng 163 triệu USD (tương đương khoảng 3,75 nghìn tỷ VND) và cho vay khoảng 386 triệu USD (tương đương khoảng 8,9 nghìn tỷ VND) cho dự án tại nước Cộng hòa Liên bang Myanmar.

39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	Công ty mẹ
Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	
Tổng Công ty Viễn thông Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Giải pháp Doanh nghiệp Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Công nghiệp Công nghệ cao Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Công ty Truyền Thông Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Chi nhánh Viettel Hà Nội	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Trung tâm Không gian Mạng Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty dịch vụ số Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Công ty trong cùng Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	
Công ty Viettel Peru S.A.C (Viettel Peru S.A.C)	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Công trình Viettel	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Thương mại và Xuất nhập khẩu Viettel - Viettelimex	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Thông tin M1	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Thông tin M3	Công ty trong cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Viettel - CHT	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Viettel America (Viettel America)	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Viettel	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty liên kết	
Công ty TNHH Viễn thông Star	Công ty liên kết
Công ty TNHH Telecom International Myanmar ("Mytel")	Công ty liên kết
Công ty TNHH Metcom ("Metcom")	Công ty liên kết

Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Diễn giải	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng hóa, dịch vụ	573.402.882.811	596.881.640.967
Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn	147.767.711.898	47.431.325.421
Công ty trong cùng Tập đoàn	278.472.816	5.527.675.920
Công ty liên kết	425.356.698.097	543.922.639.626
Mua hàng hóa, dịch vụ	387.667.247.674	175.885.596.940
Công ty mẹ	417.088.029	-
Các đơn vị hạch toán phụ thuộc	229.361.100.051	136.201.945.617
Công ty trong cùng Tập đoàn	157.776.278.555	39.683.651.322
Công ty liên kết	112.781.039	-
Cho vay	348.242.066.550	2.669.421.013.498
Công ty liên kết	348.242.066.550	2.669.421.013.498
Nhận lại gốc cho vay	31.561.634.648	-
Công ty liên kết	31.561.634.648	-
Lãi chậm trả	136.330.958.111	159.073.068.551
Công ty liên kết	136.330.958.111	159.073.068.551
Lãi cho vay	268.049.506.411	245.423.106.074
Công ty liên kết	268.049.506.411	245.423.106.074
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc (Tiền lương, thưởng)	4.073.666.042	4.740.451.847



Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Diễn giải	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu khách hàng	11.684.395.861.829	12.099.425.849.649
Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn	179.855.309.631	154.657.859.771
Công ty trong cùng Tập đoàn	5.689.012.633.751	6.123.607.546.711
Công ty liên kết	5.815.527.918.447	5.821.160.443.167
Người mua trả tiền trước	277.292.164	1.592.266.164
Công ty liên kết	277.292.164	1.592.266.164
Phải thu khác	2.016.221.522.399	1.900.044.423.942
Công ty mẹ	476.195.714	324.495.714
Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn	4.852.070.120	5.641.016.280
Công ty trong cùng Tập đoàn	714.623.127.799	588.164.852.438
Công ty liên kết	1.296.270.128.766	1.305.914.059.510
Phải thu về cho vay	8.915.544.904.932	8.604.112.476.617
Công ty liên kết	8.915.544.904.932	8.604.112.476.617
Trả trước người bán	15.262.139.967	11.774.235.591
Công ty mẹ	233.000.000	-
Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn	8.258.225.936	174.497.000
Công ty trong cùng Tập đoàn	6.770.914.031	11.599.738.591
Các khoản phải trả nhà cung cấp	1.531.863.003.352	1.571.090.730.284
Công ty mẹ	309.512.130.972	278.785.109.514
Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn	1.002.315.721.274	1.077.566.741.512
Công ty trong cùng Tập đoàn	220.034.655.447	214.730.420.902
Công ty liên kết	495.659	8.458.356
Các khoản phải trả khác	92.875.445.266	111.501.916.618
Công ty mẹ	10.527.748.708	10.200.161.644
Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn	68.387.137.118	88.876.500.511
Công ty trong cùng Tập đoàn	105.031.797	11.909.250.576
Công ty liên kết	13.855.527.643	516.003.887



Vũ Thị Thu Trang
Người lập biểu



Nguyễn Cao Lợi
Kê toán trưởng



Đỗ Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2020